CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2011

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.069.810.329.124**	**2.293.133.015.354**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**864.317.709.140**	**545.299.668.315**
1	Tiền	111		40.782.810.117	63.026.334.982
2	Các khoản tương đương tiền	112		823.534.899.023	482.273.333.333
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	6	**951.824.153.932**	**724.487.037.105**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		953.524.153.932	726.487.037.105
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn h	129		(1.700.000.000)	(2.000.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**483.308.864.096**	**241.803.884.703**
1	Phải thu của khách hàng	131		55.327.174	114.678.511
2	Trả trước cho người bán	132		1.896.706.936	2.585.348.850
3	Phải thu nội bộ	133		447.712.207.976	-
4	Các khoản phải thu khác	135		33.644.622.010	239.103.857.342
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**173.310.570**	**211.331.238**
1	Hàng tồn kho	141		173.310.570	211.331.238
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**770.186.291.386**	**781.331.093.993**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.218.005.978	1.615.438.784
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.462.585.315	61.453.990.631
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.851.019.595	9.416.022.106
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		709.654.680.498	708.845.642.472
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.457.672.751.573**	**3.217.999.659.179**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**313.414.286.288**	**388.780.855.824**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	**193.977.211.935**	**202.377.318.517**
	Nguyên giá	*222*		263.714.309.000	263.670.035.943
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(69.737.097.065)	(61.292.717.426)
2	Tài sản cố định vô hình	227	7	24.287.100.312	28.536.952.452
	Nguyên giá	*228*		63.599.496.229	63.277.746.229
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(39.312.395.917)	(34.740.793.777)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	95.149.974.041	157.866.584.855
II.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.132.044.342.792**	**2.814.644.470.748**
1	Đầu tư vào công ty con	251	10	2.130.108.390.292	1.928.544.383.182
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	640.671.420.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	11	3.115.852.500	262.804.891.300
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.179.900.000)	(17.376.223.734)
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**12.214.122.493**	**14.574.332.607**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		12.203.496.493	14.563.706.607
2	Tài sản dài hạn khác	268		10.626.000	10.626.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.527.483.080.697**	**5.511.132.674.533**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.690.047.075.925**	**2.716.317.272.395**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**888.352.311.350**	**914.622.507.820**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	672.769.637.482	630.592.980.257
2	Phải trả cho người bán	312		8.469.856.491	10.544.677.739
3	Người mua trả tiền trước	313		9.960.708.106	10.053.372.106
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	13	400.699.997	511.781.596
5	Phải trả công nhân viên	315		811.079.517	811.079.517
6	Chi phí phải trả	316	14	103.573.379.122	46.373.862.596
7	Phải trả nội bộ	317		-	131.211.861.294
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	87.139.641.162	71.143.192.968
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.227.309.473	13.379.699.747
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.801.694.764.575**	**1.801.694.764.575**
1	Phải trả dài hạn khác	333		1.694.764.575	1.694.764.575
2	Vay và nợ dài hạn	334	16	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.837.436.004.772**	**2.794.815.402.138**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	17	**2.837.436.004.772**	**2.794.815.402.138**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.934.805.170.000	1.934.805.170.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		54.851.281.360	54.851.281.360
3	Cổ phiếu quỹ	414		(25.200.000)	(692.150.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		103.009.261	103.009.261
5	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		87.203.093.024	87.203.093.024
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		760.498.651.127	718.544.998.493
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**5.527.483.080.697**	**5.511.132.674.533**

M.S.D.N - 0101248141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**42.743.498.440**	**111.133.271.030**	**191.242.172.858**	**133.216.719.763**
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	814.320	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**18**	**42.743.498.440**	**111.133.271.030**	**191.241.358.538**	**133.216.719.763**
4	Giá vốn hàng bán	11	19	23.824.939.661	93.909.039.911	136.464.579.381	97.263.052.985
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**18.918.558.779**	**17.224.231.119**	**54.776.779.157**	**35.953.666.778**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	196.941.588.061	166.777.592.554	272.539.634.697	257.004.184.129
7	Chi phí tài chính	22	21	62.175.818.266	15.835.314.959	127.459.738.116	58.982.956.977
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		59.652.625.640	42.449.809.143	114.870.460.994	83.327.022.605
8	Chi phí bán hàng	24		1.684.477.693	2.287.681.950	1.607.741.987	3.250.107.158
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.258.475.920	25.932.408.370	57.275.557.200	50.875.898.181
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**120.741.374.961**	**139.946.418.394**	**140.973.376.551**	**179.848.888.591**
11	Thu nhập khác	31		130.951.832	124.855.450	165.282.647	229.766.895
12	Chi phí khác	32		22.702.120	-	22.702.120	92.584.227
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	**22**	**108.249.712**	**124.855.450**	**142.580.527**	**137.182.668**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**120.849.624.673**	**140.071.273.844**	**141.115.957.078**	**179.986.071.259**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	13.174.320.791	2.472.225.944	13.127.832.402
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**120.849.624.673**	**126.896.953.053**	**138.643.731.134**	**166.858.238.857**

M.S.D.N - 0101248141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***141.115.957.078***	***179.986.071.259***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	13.103.092.814	14.401.507.355
	- Các khoản dự phòng	03	4.807.026.864	(54.101.485.763)
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(435.739.473)	(837.825.935)
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(286.410.358.215)	(236.650.742.130)
	- Chi phí lãi vay	06	114.870.460.994	83.327.022.605
3.	***(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(12.949.559.938)***	***(13.875.452.609)***
	- Giảm các khoản phải thu	09	139.530.432.747	562.819.659.284
	- Giảm hàng tồn kho	10	38.020.668	3.216.463
	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.441.433.748)	119.877.985.872
	- Giảm chi phí trả trước	12	2.757.642.920	3.711.318.640
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(48.405.031.260)	(19.782.208.641)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(29.125.944.586)
	- Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	15	51.785.205.006	148.459.507.026
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(60.684.723.605)**	**772.088.081.449**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.105.828.475)	(79.623.108.921)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	130.787.848.007	104.742.972
3.	Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(661.526.033.356)	(2.684.137.619.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay và bán công cụ nợ của các đơn vị khác	24	434.488.916.529	1.882.931.113.770
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.525.500.000)	(367.158.220.690)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	85.300.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	476.871.584.103	245.272.705.827
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**433.290.986.808**	**(1.002.610.386.042)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	18.146.090.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	666.950.000	22.950.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.990.235.226.931	937.115.718.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.947.817.481.208)	(684.175.102.870)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(96.672.918.101)	(98.061.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(53.588.222.378)**	**271.011.594.355**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**319.018.040.825**	**40.489.289.762**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**545.299.668.315**	**599.782.460.608**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**864.317.709.140**	**640.271.750.370**

M.S.D.N - 0101245141 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN FPT - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30/6/2011, Công ty Cổ phần FPT có 10 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty Cổ phần Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH Tháp Láng Hạ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 17 tháng 5 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 1.934.805.170.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 152 người (31 tháng 12 năm 2010 là 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong năm của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	2 - 3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn và không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê; chi phí thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	199.656.462	165.370.897
Tiền gửi ngân hàng	40.583.153.655	62.860.964.085
Các khoản tương đương tiền (i)	823.534.899.023	482.273.333.333
	864.317.709.140	**545.299.668.315**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho Công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay, ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới 1 năm.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	**9.114.336.000**	**54.163.410.229**	**63.277.746.229**
Mua trong kỳ	-	321.750.000	321.750.000
Tại ngày 30/6/2011	**9.114.336.000**	**54.485.160.229**	**63.599.496.229**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	-	**34.740.793.777**	**34.740.793.777**
Khấu hao trong kỳ	-	4.571.602.140	4.571.602.140
Tại ngày 30/6/2011	-	**39.312.395.917**	**39.312.395.917**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2011	**9.114.336.000**	**15.172.764.312**	**24.287.100.312**
Tại ngày 31/12/2010	**9.114.336.000**	**19.422.616.452**	**28.536.952.452**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vô thời hạn và không được trích khấu hao.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	**157.866.584.855**	**227.198.069.163**
Tăng trong kỳ	41.331.915.842	123.646.761.661
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	5.874.711.301
Giảm do chuyển giao cho công ty con (i)	104.048.526.656	-
Chuyển sang góp vốn	-	152.040.000.000
Khác	-	35.063.534.668
Tại ngày cuối kỳ	**95.149.974.041**	**157.866.584.855**

(i) Thể hiện giá trị Dự án Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh được Công ty chuyển giao cho Công ty Cổ phần Phần mềm FPT trong kỳ.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	**180.261.035.150**	**45.906.958.383**	**2.179.092.760**	**34.812.119.383**	**510.830.267**	**263.670.035.943**
Tăng do mua sắm	-	28.200.000	-	125.313.182	-	153.513.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.240.125)	-	(109.240.125)
Tại ngày 30/6/2011	**180.261.035.150**	**45.935.158.383**	**2.179.092.760**	**34.828.192.440**	**510.830.267**	**263.714.309.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	**17.449.351.269**	**13.388.636.387**	**1.585.512.855**	**28.473.589.941**	**395.626.974**	**61.292.717.426**
Khấu hao trong kỳ	4.195.139.728	2.483.208.328	60.364.056	1.765.211.556	27.567.006	8.531.490.674
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(87.111.035)	-	(87.111.035)
Tại ngày 30/6/2011	**21.644.490.997**	**15.871.844.715**	**1.645.876.911**	**30.151.690.462**	**423.193.980**	**69.737.097.065**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2011	**158.616.544.153**	**30.063.313.668**	**533.215.849**	**4.676.501.978**	**87.636.287**	**193.977.211.935**
Tại ngày 31/12/2010	**162.811.683.881**	**32.518.321.996**	**593.579.905**	**6.338.529.442**	**115.203.293**	**202.377.318.517**

Tại ngày 30/6/2011, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 24.654.191.422 VND (tại ngày 31/12/2010 là 23.032.838.733 VND).

Một số tầng của Tòa nhà FPT Phạm Hùng và Tòa nhà 153 Nguyễn Đình Chiểu đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	92,26%	92,26%	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	66,07%	66,07%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Tòa nhà Viglacera, 1 Láng Hòa Lạc, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	91,79%	91,79%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	48 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội	43,06%	43,06%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Số 25, Ngõ 68 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	131 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51,15%	84,45%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	Số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	99,8%	100%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản

(i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 43,06% phần vốn (31/12/2010: 43,06%) và nắm giữ 43,06% quyền biểu quyết (31/12/2010: 43,06%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, do đó Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, khi Công ty nhận được cổ phiếu từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu của các công ty con thì Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư . Tại thời điểm 30/6/2011, chi tiết phần cổ phiếu nắm giữ lũy kế như sau:

Công ty con	Cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/6/2011
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	41.562.500
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	34.200.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	35.782.679
	111.545.179

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư Việt Nam (BVIM)	-	30.000.000.000
Quỹ đầu tư Việt Nhật	-	36.300.000.000
Đầu tư ủy thác vào Công ty CP Giáo dục quốc tế Việt Úc	-	190.000.000.000
Khác	3.115.852.500	6.504.891.300
	3.115.852.500	**262.804.891.300**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.803.419.570	9.881.317.102
Vay ngắn hạn công ty con (i)	664.966.217.912	620.711.663.155
	672.769.637.482	**630.592.980.257**

(i) Vay ngắn hạn Công ty con thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	2.292.172	2.292.172
Thuế thu nhập cá nhân	398.407.825	509.489.424
	400.699.997	**511.781.596**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay (i)	100.452.617.245	32.169.657.356
Các chi phí khác	3.120.761.877	14.204.205.240
	103.573.379.122	**46.373.862.596**

(i) Lãi vay thể hiện khoản lãi phải trả của trái phiếu và khoản vay từ các công ty con của Công ty.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.427.772.699	2.625.396.165
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	624.579.953	544.984.263
Phải trả tiền cổ tức	2.378.560.033	2.361.399.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.558.000.000	20.620.404.720
Phải trả khoản lãi nhận trước	-	43.823.333.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.728.477	1.167.674.853
	87.139.641.162	**71.143.192.968**

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Thể hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009 tương đương với 1.800 lô được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ VND, lãi suất 7%/năm, đáo hạn năm 2012 ("Trái phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 9 tháng 10 năm 2011, ngày 9 tháng 10 năm 2012, ngày 9 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 9 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền được thay đổi; do vậy, mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền được mua 13,324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	**1.438.319.670.000**	**54.851.281.360**	**(2.805.550.000)**	**87.203.093.024**	**103.009.261**	**1.061.301.055.560**	**2.638.972.559.205**
Phát hành cổ phiếu	18.146.090.000	-	-	-	-	-	18.146.090.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	341.481.374.288	341.481.374.288
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	2.113.400.000	-	-	-	2.113.400.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.499.163.355)	(12.499.163.355)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và tiền	478.339.410.000	-	-	-	-	(671.738.268.000)	(193.398.858.000)
Số dư tại ngày 01/01/2011	**1.934.805.170.000**	**54.851.281.360**	**(692.150.000)**	**87.203.093.024**	**103.009.261**	**718.544.998.493**	**2.794.815.402.138**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	138.643.731.134	138.643.731.134
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	666.950.000	-	-	-	666.950.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(96.690.078.500)	(96.690.078.500)
Số dư tại ngày 30/6/2011	**1.934.805.170.000**	**54.851.281.360**	**(25.200.000)**	**87.203.093.024**	**103.009.261**	**760.498.651.127**	**2.837.436.004.772**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt cho cả năm 2010 là 15% trên mệnh giá, 10% phần cổ tức này đã được Công ty thực hiện chi trả trong năm 2010, 5% phần cổ tức còn lại được chi trả trong quý 2 năm 2011.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2011	31/12/2010
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	**193.480.517**	**193.480.517**
Cổ phiếu đã phát hành	**193.480.517**	**193.480.517**
Cổ phiếu phổ thông	193.376.774	192.978.824
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	103.743	501.693
Cổ phiếu quỹ	**(2.520)**	**(69.215)**
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(2.520)	(69.215)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**193.477.997**	**193.411.302**
Cổ phiếu phổ thông	193.376.774	192.978.824
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	101.223	432.478

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

18. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**191.242.172.858**	**133.216.719.763**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	122.318.865.926	19.522.133.944
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.923.306.932	113.694.585.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	**814.320**	-
- Hàng bán bị trả lại	814.320	-
	191.241.358.538	**133.216.719.763**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	106.639.318.438	18.113.344.117
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.825.260.943	79.149.708.868
	136.464.579.381	**97.263.052.985**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu và ủy thác đầu tư	157.277.836.865	128.948.480.790
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.952.160	210.856.752
Cổ tức và lợi nhuận nhận được	115.093.845.672	107.684.177.981
Doanh thu tài chính khác	-	20.160.668.606
	272.539.634.697	**257.004.184.129**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	114.870.460.994	83.327.022.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.670.240	175.941.077
Chi phí hoạt động tài chính khác (i)	12.270.606.882	(24.520.006.705)
	127.459.738.116	**58.982.956.977**

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	87.946.080	104.742.972
Các thu nhập khác	77.336.567	125.023.923
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(22.129.090)	(86.659.613)
Chi phí khác	(573.030)	(5.924.614)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**142.580.527**	**137.182.668**

M.S.D.N - 0101248141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

****